

**CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH ĐẮK LẮK**  
**HẠT KIỂM LÂM KHU VỰC EA SÚP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG KÊ CHI TIẾT TÀI SẢN TÍCH THU SUNG QUỸ NHÀ NƯỚC**

Kèm theo thông báo số 497 /TB-HKL ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Hạt Kiểm lâm khu vực Ea Súp

Stt	SL	Quyết định xử phạt		Tên lâm sản	Nhóm	ĐVT	Khối lượng								Le	Củi	Phương tiện	Ghi chú	
		Số	Ngày, tháng				Tròn				Xẻ								Cộng
							Dài	Chu vi	Đường kính	Khối lượng	Dài	Rộng	Dày	Khối lượng					
A		B	C	D	E	G	1				2				3=2+1				
1		301	28/03/2024	Củi	7	Ster									-	5,952			
2		302	28/03/2024	Củi	7	Ster									-	4,900			
3		305	22/05/2024	Củi	7	Ster									-	3,520			
4	1	306	09/07/2024	Cắm xe	2	m3	1,30		0,15	0,022					0,022				
				Cắm xe	2	m3	1,30		0,17	0,029						0,029			
				Cắm xe	2	m3	1,30		0,17	0,029						0,029			
				Cắm xe	2	m3	1,00		0,16	0,020						0,020			
				Cắm xe	2	m3	1,20		0,19	0,034						0,034			
				Cắm xe	2	m3	1,20		0,17	0,027						0,027			
				Cắm xe	2	m3	1,20		0,20	0,037						0,037			
				Cắm xe	2	m3	1,30		0,14	0,020						0,020			
				Cắm xe	2	m3	1,30		0,20	0,040						0,040			
				Cắm xe	2	m3	1,20		0,17	0,027						0,027			
				Cắm xe	2	m3	0,50		0,23	0,020						0,020			
				Cắm xe	2	m3	0,50		0,20	0,015						0,015			
				Cắm xe	2	m3	1,60		0,14	0,024						0,024			
				Cắm xe	2	m3	0,50		0,16	0,010						0,010			
				Cắm xe	2	m3	0,50		0,24	0,022						0,022			
				Cắm xe	2	m3	0,60		0,26	0,031						0,031			
				Cắm xe	2	m3	0,50		0,30	0,035						0,035			
				Cắm xe	2	m3	0,45		0,30	0,031						0,031			
5		307	10/07/2024	Củi	7	Ster								-	22,400				
6		308	12/09/2024	Củi	7	Ster								-	15,000				
	1			Giáng hương	2a	m3	6,20	0,60	0,19	0,079				0,079			Cây đã c		
	2			Giáng hương	2a	m3	5,50	0,70	0,22	0,096				0,096					

Stt	SL	Quyết định xử phạt		Tên lâm sản	Nhóm	ĐVT	Khối lượng								Le	Củi	Phương tiện	Ghi chú
		Số	Ngày, tháng				Tròn				Xẻ		Cộng					
							Dài	Chu vi	Đường kính	Khối lượng	Dài	Rộng		Dày				
7	3	309	14/10/2024	Giáng hương	2a	m3	5,00	0,57	0,18	0,058				0,058			hết; đo bằng chu vi ra đường	
	4			Giáng hương	2a	m3	5,20	0,58	0,18	0,062				0,062				
	5			Giáng hương	2a	m3	6,00	0,70	0,22	0,105				0,105				
	6			Giáng hương	2a	m3	5,90	0,65	0,21	0,089				0,089				
	7			Giáng hương	2a	m3	5,20	0,61	0,19	0,069				0,069				
	8			Giáng hương	2a	m3	6,10	0,56	0,18	0,068				0,068				
8	1	318	19/7/2023	Tạp	7	m3					3	0,40	0,21	0,252	0,252			
	2			Tạp	7	m3						3	0,27	0,27	0,218	0,218		
	3			Tạp	7	m3						3	0,20	0,20	0,120	0,12		
	4			Tạp	7	m3						3	0,27	0,26	0,210	0,21		
	5			Tạp	7	m3						3	0,24	0,20	0,144	0,144		
	6			Tạp	7	m3						3	0,24	0,23	0,165	0,165		
	7			Tạp	7	m3						3	0,24	0,2	0,144	0,144		
	8			Tạp	7	m3						3	0,22	0,22	0,145	0,145		
	9			Tạp	7	m3						3	0,29	0,26	0,226	0,226		
	10			Tạp	7	m3						3	0,24	0,24	0,172	0,172		
	11			Tạp	7	m3						3	0,26	0,23	0,179	0,179		
	12			Tạp	7	m3						3	0,22	0,21	0,138	0,138		
	13			Tạp	7	m3						3	0,27	0,26	0,210	0,21		
	14			Tạp	7	m3						3	0,24	0,21	0,151	0,151		
	15			Tạp	7	m3						3	0,26	0,26	0,202	0,202		
	16			Tạp	7	m3						3	0,30	0,28	0,252	0,252		
	17			Tạp	7	m3						3	0,24	0,22	0,158	0,158		
	18			Tạp	7	m3						2,1	0,51	0,37	0,396	0,396		
	19			Tạp	7	m3						2	0,30	0,29	0,174	0,174		
	1			Tạp	7	m3	2,5		0,13	0,033				0,033				

Stt	SL	Quyết định xử phạt		Tên lâm sản	Nhóm	ĐVT	Khối lượng								Le	Củi	Phương tiện	Ghi chú	
		Số	Ngày, tháng				Tròn				Xẻ		Cộng						
							Dài	Chu vi	Đường kính	Khối lượng	Dài	Rộng		Dày					Khối lượng
9	2	319	21/7/2023	Tạp	7	m3	4,0		0,18	0,101				0,101					
	3			Tạp	7	m3	5,0		0,20	0,157				0,157					
	4			Tạp	7	m3	4,0		0,18	0,101				0,101					
	5			Tạp	7	m3	3,0		0,20	0,094				0,094					
	6			Tạp	7	m3	2,5		0,18	0,063				0,063					
	7			Tạp	7	m3	5,0		0,30	0,353				0,353					
	8			Tạp	7	m3	5,5		0,20	0,172				0,172					
	9			Tạp	7	m3	5,0		0,19	0,141				0,141					
	10			Tạp	7	m3	4,8		0,28	0,295				0,295					
	11			Cắm xe	2	m3	3,50		0,16	0,070				0,070					
	12			Cắm xe	2	m3	4,00		0,18	0,101				0,101					
	10				320	21/7/2023	Le		Cây								10.160		
11	1	321	05/10/2023	Tạp	7	m3				-	1,6	0,15	0,15	0,036	0,036				
	2			Tạp	7	m3					-	1,6	0,15	0,15	0,036	0,036			
	3			Tạp	7	m3					-	1,2	0,15	0,15	0,027	0,027			
	4			Xe máy		kg	Chiếc												1
12	1	322	05/10/2023	Cắm xe	2	m3				-	1,5	0,11	0,12	0,019	0,019				
	2			Cắm xe	2	m3					-	0,9	0,10	0,10	0,009	0,009			
	3			Cắm xe	2	m3					-	0,9	0,11	0,11	0,010	0,010			
	4			Cắm xe	2	m3					-	1,3	0,10	0,10	0,013	0,013			
	5			Cắm xe	2	m3					-	0,9	0,11	0,11	0,010	0,010			
	6			Xe máy		kg	Chiếc												1
	1			Dầu	5	m3	2,00		0,12	0,022				0,022					
	2			Dầu	5	m3	2,00		0,12	0,022				0,022					
	3			Dầu	5	m3	2,00		0,11	0,018				0,018					
	4			Dầu	5	m3	2,00		0,13	0,026				0,026					
	5			Dầu	5	m3	2,00		0,11	0,018				0,018					
	6			Dầu	5	m3	2,00		0,10	0,015				0,015					

Stt	SL	Quyết định xử phạt		Tên lâm sản	Nhóm	ĐVT	Khối lượng								Le	Củ	Phương tiện	Ghi chú			
		Số	Ngày, tháng				Tròn				Xẻ		Cộng								
							Dài	Chu vi	Đường kính	Khối lượng	Dài	Rộng		Dày					Khối lượng		
13	7	323	06/10/2023	DẦU	5	m3	2,00		0,13	0,026					0,026						
	8			DẦU	5	m3	2,00		0,10	0,015					0,015						
	9			DẦU	5	m3	2,00		0,12	0,022					0,022						
	10			DẦU	5	m3	2,00		0,12	0,022					0,022						
	11			DẦU	5	m3	2,00		0,10	0,015					0,015						
	12			DẦU	5	m3	2,00		0,13	0,026					0,026						
	13			DẦU	5	m3	2,00		0,12	0,022					0,022						
	14			DẦU	5	m3	2,00		0,11	0,018					0,018						
	15			DẦU	5	m3	2,00		0,13	0,026					0,026						
	16			DẦU	5	m3	2,00		0,11	0,018					0,018						
	17			DẦU	5	m3	2,00		0,12	0,022					0,022						
	18			DẦU	5	m3	2,00		0,11	0,018					0,018						
	19			DẦU	5	m3	2,00		0,10	0,015					0,015						
	20			DẦU	5	m3	2,00		0,11	0,018					0,018						
	21			DẦU	5	m3	2,00		0,11	0,018					0,018						
	22			DẦU	5	m3	2,00		0,11	0,018					0,018						
	23			DẦU	5	m3	2,00		0,12	0,022					0,022						
	24			DẦU	5	m3	2,00		0,10	0,015					0,015						
	25			DẦU	5	m3	2,00		0,11	0,018					0,018						
	26			DẦU	5	m3	2,00		0,10	0,015					0,015						
	27			DẦU	5	m3	2,00		0,11	0,018					0,018						
	28			DẦU	5	m3	2,00		0,11	0,018					0,018						
	29			DẦU	5	m3	2,00		0,23	0,083					0,083						
	30			DẦU	5	m3	2,00		0,20	0,062					0,062						
	31			DẦU	5	m3	2,00		0,18	0,050					0,050						
	32			DẦU	5	m3	2,00		0,19	0,056					0,056						

Stt	SL	Quyết định xử phạt		Tên lâm sản	Nhóm	ĐVT	Khối lượng								Le	Củ	Phương tiện	Ghi chú
		Số	Ngày, tháng				Tròn				Xẻ		Cộng					
							Dài	Chu vi	Đường kính	Khối lượng	Dài	Rộng		Dày				
	33			Dầu	5	m3	2,00		0,19	0,056				0,056				
	34			Dầu	5	m3	2,00		0,22	0,075				0,075				
	35			Dầu	5	m3	2,00		0,21	0,069				0,069				
	36			Dầu	5	m3	2,00		0,20	0,062				0,062				
	37			Dầu	5	m3	2,00		0,20	0,062				0,062				
14	1	324	06/10/2023	Cắm xe	2	m3	0,50		0,30	0,035				0,035				
	2			Cắm xe	2	m3	0,50		0,30	0,035				0,035				
	3			Xe máy		chiếc				-				-			1	
15		325	06/11/2023	Le		Cây								-	2.800			
16		551	06/11/2023	Le		Cây								-	2.300			
17	1	552	21/12/2023	Sén	2	m3				-	2,3	0,22	0,25	0,126	0,126			
	2			Sén	2	m3				-	2,0	0,22	0,25	0,110	0,110			
	3			Sén	2	m3				-	2,3	0,21	0,23	0,111	0,111			
	4			Sén	2	m3				-	2,0	0,23	0,24	0,110	0,110			
	5			Sén	2	m3				-	1,9	0,22	0,30	0,125	0,125			
	6			Sén	2	m3				-	2,0	0,23	0,25	0,115	0,115			
	7			Sén	2	m3				-	1,7	0,16	0,16	0,043	0,043			
	8			Sén	2	m3				-	0,9	0,26	0,29	0,067	0,067			
	9			Sén	2	m3				-	1,8	0,30	0,30	0,162	0,162			
	10			Sén	2	m3				-	1,6	0,27	0,24	0,103	0,103			
	11			Bình linh	3	m3				-	2,5	0,20	0,23	0,115	0,115			
	12			Bình linh	3	m3				-	2,2	0,20	0,20	0,088	0,088			
	13			Bình linh	3	m3				-	3,4	0,19	0,22	0,142	0,142			
	14			Bình linh	3	m3				-	2,1	0,18	0,18	0,068	0,068			
	15			Dầu	4	m3				-	2,0	0,22	0,23	0,101	0,101			
	16			Dầu	4	m3				-	2,0	0,27	0,27	0,145	0,145			
	17			Chiêu liêu	6	m3				-	2,2	0,19	0,20	0,083	0,083			
	18			Chiêu liêu	6	m3				-	1,6	0,19	0,19	0,057	0,057			
	1			Muông	1	m3	4,20		0,16	0,084				0,084				
	2			Bình linh	3	m3	3,50		0,12	0,039				0,039				
	3			Tap	8	m3	8,60		0,15	0,151				0,151				
	4			Tap	8	m3	4,30		0,12	0,049				0,049				
	5			Tap	8	m3	4,00		0,14	0,062				0,062				

Stt	SL	Quyết định xử phạt		Tên lâm sản	Nhóm	ĐVT	Khối lượng								Le	Củ	Phương tiện	Ghi chú
		Số	Ngày, tháng				Tròn				Xẻ		Cộng					
							Dài	Chu vi	Đường kính	Khối lượng	Dài	Rộng		Dày				
18	6	553	21/03/2024	Tap	8	m3	6,00		0,23	0,249				0,249				
	7			Tap	8	m3	5,50		0,12	0,062				0,062				
	8			Tap	8	m3	2,80		0,16	0,056				0,056				
	9			Tap	8	m3	5,20		0,20	0,163				0,163				
	10			Tap	8	m3	6,00		0,18	0,152				0,152				
	11			Tap	8	m3	7,00		0,20	0,219				0,219				
	12			Tap	8	m3	6,70		0,25	0,328				0,328				
	13			Tap	8	m3	9,00		0,25	0,441				0,441				
	14			Tap	8	m3	2,50		0,12	0,028				0,028				
	15			Tap	8	m3	3,00		0,14	0,046				0,046				
	16			Tap	8	m3	3,50		0,12	0,039				0,039				
	17			Tap	8	m3	8,00		0,18	0,203				0,203				
	18			Tap	8	m3	1,30		0,10	0,010				0,010				
	19			19	554	25/04/2024	Dầu	5	m3	4,00		0,48	0,723				0,723	
2	Dầu	5	m3	4,80				0,70	1,846				1,846					
3	Dầu	5	m3	6,20				0,58	1,637				1,637					
4	Dầu	5	m3	3,20				0,57	0,816				0,816					
5	Dầu	5	m3	6,20				0,41	0,818				0,818					
6	Dầu	5	m3	4,50				0,28	0,276				0,276					
20	1	555	06/06/2024	Tap	7	m3	1,80		0,18	0,046				0,046				
	2			Tap	7	m3	2,00		0,30	0,141				0,141				
	3			Sên	2	m3	3,50		0,25	0,172				0,172				
	4			Sên	2	m3	1,60		0,25	0,079				0,079				
	5			Sên	2	m3	5,00		0,30	0,353				0,353				
	6			Sên	2	m3	3,30		0,24	0,149				0,149				
	7			Sên	2	m3	1,80		0,15	0,032				0,032				
	8			Sên	2	m3	2,50		0,17	0,057				0,057				
	9			Sên	2	m3	1,80		0,14	0,028				0,028				
	10			Sên	2	m3	2,00		0,16	0,040				0,040				
	11			Sên	2	m3	3,00		0,15	0,053				0,053				
	12			Sên	2	m3	2,00		0,15	0,035				0,035				
	13			Sên	2	m3	3,50		0,13	0,046				0,046				
	14			Sên	2	m3	2,50		0,20	0,079				0,079				
	15			Vùng	5	m3	1,90		0,17	0,043				0,043				

Stt	SL	Quyết định xử phạt		Tên lâm sản	Nhóm	ĐVT	Khối lượng								Le	Củ	Phương tiện	Ghi chú	
		Số	Ngày, tháng				Tròn				Xẻ		Cộng						
							Dài	Chu vi	Đường kính	Khối lượng	Dài	Rộng		Dày					Khối lượng
	16			Vùng	5	m3	1,50		0,13	0,020					0,020				
	17			Vùng	5	m3	2,30		0,23	0,096					0,096				
	18			Vùng	5	m3	3,00		0,17	0,068					0,068				
	19			Trâm	4	m3	3,00		0,23	0,125					0,125				
21	1	556	06/06/2024	Chiêu liêu	6	m3	2,50		0,19	0,071					0,071				
	2			Nhàu	7	m3	2,20		0,22	0,084						0,084			
	3			Nhàu	7	m3	3,00		0,17	0,068						0,068			
	4			Ngô đồng	8	m3	1,60		0,17	0,036						0,036			
	5			Ngô đồng	8	m3	1,60		0,18	0,041						0,041			
	6			Ngô đồng	8	m3	1,30		0,18	0,033						0,033			
	7			Ngô đồng	8	m3	2,00		0,27	0,114						0,114			
	8			Ngô đồng	8	m3	3,00		0,25	0,147						0,147			
	9			Ngô đồng	8	m3	3,00		0,25	0,147						0,147			
	10			Ngô đồng	8	m3	3,00		0,34	0,272						0,272			
	11			Ngô đồng	8	m3	1,50		0,35	0,144						0,144			
	12			Ngô đồng	8	m3	3,00		0,35	0,288						0,288			
	13			Ngô đồng	8	m3	1,80		0,45	0,286						0,286			
	14			Ngô đồng	8	m3	2,50		0,40	0,313						0,313			
22	1	557	17/06/2024	Tạp	7	m3	4,80		0,12	0,054					0,054				
	2			Tạp	7	m3	5,30		0,12	0,059						0,059			
	3			Tạp	7	m3	4,40		0,12	0,049						0,049			
	4			Tạp	7	m3	3,20		0,16	0,064						0,064			
	5			Tạp	7	m3	5,30		0,24	0,239						0,239			
	6			Tạp	7	m3	5,00		0,19	0,141						0,141			
	7			Tạp	7	m3	3,30		0,22	0,125						0,125			
	8			Tạp	7	m3	3,80		0,19	0,107						0,107			
	9			Tạp	7	m3	5,30		0,12	0,059						0,059			
	10			Tạp	7	m3	3,90		0,14	0,060						0,060			
23	1	558	22/08/2024	Dầu	5	m3					3,5	0,74	0,23	0,595	0,595				
	2			Dầu	5	m3					3,5	0,61	0,15	0,320	0,320				
	3			Dầu	5	m3					1,9	0,40	0,36	0,273	0,273				
	4			Dầu	5	m3					1,2	0,35	0,33	0,138	0,138				
	5			Dầu	5	m3					1,4	0,36	0,18	0,090	0,090				

Stt	SL	Quyết định xử phạt		Tên lâm sản	Nhóm	ĐVT	Khối lượng								Le	Củ	Phương tiện	Ghi chú				
		Số	Ngày, tháng				Tròn				Xe		Cộng									
							Dài	Chu vi	Đường kính	Khối lượng	Dài	Rộng		Dày					Khối lượng			
	6			Dầu	5	m3					1,8	1,20	0,18	0,388	0,388							
	7			Xe độ chế		chiếc								0,000	-			1				
24	1	559	01/10/2024	Cắm xe	2	m3					1,2	0,11	0,11	0,015	0,015							
	2			Cắm xe	2	m3						1,2	0,12	0,12	0,017	0,017						
	3			Cắm xe	2	m3							1,1	0,11	0,11	0,013	0,013					
	4			Cắm xe	2	m3							1,1	0,12	0,12	0,016	0,016					
	5			Cắm xe	2	m3							1,2	0,11	0,11	0,015	0,015					
	6			Cắm xe	2	m3							1,2	0,11	0,11	0,015	0,015					
	7			Cắm xe	2	m3							1,1	0,10	0,10	0,011	0,011					
	8			Cắm xe	2	m3							1,1	0,11	0,11	0,013	0,013					
	9			Cắm xe	2	m3							1,2	0,13	0,13	0,020	0,020					
	10			Cắm xe	2	m3							1,2	0,11	0,11	0,015	0,015					
	11			Cắm xe	2	m3							1,2	0,13	0,13	0,020	0,020					
	12			Cắm xe	2	m3							1,1	0,12	0,12	0,016	0,016					
	13			Cắm xe	2	m3							1,1	0,11	0,11	0,013	0,013					
	14			Cắm xe	2	m3							1,2	0,12	0,12	0,017	0,017					
	15			Cắm xe	2	m3							1,2	0,11	0,11	0,015	0,015					
	16			Cắm xe	2	m3							1,2	0,10	0,10	0,012	0,012					
	17			Cắm xe	2	m3							1,2	0,12	0,12	0,017	0,017					
	18			Cắm xe	2	m3							1,1	0,11	0,11	0,013	0,013					
	19			Cắm xe	2	m3							1,2	0,12	0,12	0,017	0,017					
	20			Cắm xe	2	m3							1,2	0,11	0,11	0,015	0,015					
25	1	638	18/10/2024	Giáng Hương	2a	m3	3,60		0,12	0,023					0,023				Đo đường kính			
	2			Giáng Hương	2a	m3	3,60		0,13	0,027					0,027							
26	1	639	18/10/2024	Giáng Hương	2a	m3	3,70		0,13	0,028					0,028					Đo đường kính		
	2			Giáng Hương	2a	m3	3,90		0,11	0,021					0,021							
27	1	640	18/10/2024	Giáng Hương	2a	m3	3,50		0,12	0,022					0,022						Đo đường kính	
	2			Giáng Hương	2a	m3	3,60		0,12	0,023					0,023							
	1			Thành ngành	5	m3	0,65		0,21	0,022					0,022							
	2			Thành ngành	5	m3	0,67		0,21	0,023					0,023							
	3			Thành ngành	5	m3	0,65		0,21	0,022					0,022							

Stt	SL	Quyết định xử phạt		Tên lâm sản	Nhóm	ĐVT	Khối lượng								Le	Củ	Phương tiện	Ghi chú		
		Số	Ngày, tháng				Tròn				Xẻ		Cộng							
							Dài	Chu vi	Đường kính	Khối lượng	Dài	Rộng		Dày					Khối lượng	
28	4	641	05/01/2024	Thành ngành	5	m3	0,66		0,20	0,020					0,020					
	5			Thành ngành	5	m3	0,63		0,21	0,021					0,021					
	6			Thành ngành	5	m3	0,65		0,20	0,020					0,020					
	7			Thành ngành	5	m3	0,65		0,22	0,024					0,024					
	8			Thành ngành	5	m3	0,62		0,20	0,019					0,019					
	9			Thành ngành	5	m3	0,63		0,21	0,021					0,021					
	10			Thành ngành	5	m3	0,66		0,21	0,022					0,022					
	11			Thành ngành	5	m3	0,65		0,23	0,026					0,026					
	12			Tap	7	m3	0,70		0,20	0,021					0,021					
	13			Tap	7	m3	0,61		0,20	0,019					0,019					
	14			Tap	7	m3	0,64		0,23	0,026					0,026					
	15			Tap	7	m3	0,65		0,20	0,020					0,020					
	16			Tap	7	m3	0,65		0,20	0,020					0,020					
	17			Tap	7	m3	0,63		0,20	0,019					0,019					
	18			Tap	7	m3	0,62		0,20	0,019					0,019					
	19			Tap	7	m3	0,63		0,22	0,023					0,023					
	20			Tap	7	m3	0,64		0,22	0,024					0,024					
	21			Tap	7	m3	0,63		0,20	0,019					0,019					
	22			Tap	7	m3	0,70		0,20	0,021					0,021					
	29			1	642	06/03/2024	Củ	7	Ster								-	8,000		
				2			Tap	7	m3	0,85		0,22	0,032				0,032			
				3			Tap	7	m3	0,80		0,20	0,025				0,025			
4		Tap	7	m3			0,80		0,22	0,030				0,030						
5		Tap	7	m3			0,80		0,20	0,025				0,025						
6		Tap	7	m3			0,90		0,20	0,028				0,028						
7		Tap	7	m3			0,90		0,25	0,044				0,044						
8		Tap	7	m3			0,80		0,20	0,025				0,025						
9		Tap	7	m3			0,80		0,22	0,030				0,030						
10		Tap	7	m3			0,90		0,20	0,028				0,028						
11		Tap	7	m3			0,90		0,20	0,028				0,028						
12		Tap	7	m3			0,80		0,21	0,027				0,027						
13		Tap	7	m3			0,80		0,22	0,030				0,030						
14		Tap	7	m3			0,80		0,21	0,027				0,027						
15		Tap	7	m3			0,80		0,20	0,025				0,025						
16		Tap	7	m3			0,90		0,24	0,040				0,040						

Stt	SL	Quyết định xử phạt		Tên lâm sản	Nhóm	ĐVT	Khối lượng								Le	Củi	Phương tiện	Ghi chú						
		Số	Ngày, tháng				Tròn				Xẻ		Cộng											
							Dài	Chu vi	Đường kính	Khối lượng	Dài	Rộng		Dày					Khối lượng					
30		643	12/03/2024	Củi	7	Ster									-		3,900							
31		644	12/03/2024	Củi	7	Ster									-		4,100							
32		645	12/03/2024	Củi	7	Ster									-		4,100							
33		647	28/03/2024	Củi	7	Ster									-		5,236							
34		648	28/03/2024	Củi	7	Ster									-		3,627							
35		649	28/03/2024	Củi	7	Ster									-		3,780							
36		650	28/03/2024	Củi	7	Ster									-		5,655							
<b>Cộng</b>																	<b>18,465</b>			<b>7,796</b>	<b>26,261</b>	<b>15.260</b>	<b>90,170</b>	<b>4</b>